

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 128/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 16 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt
kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử
dụng đất năm 2024 huyện Giao Thủy**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày
15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-
CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định
chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ
sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên
và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh số: 135/NQ-HĐND ngày
9/12/2023 về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục dự án phải thu
hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023
về việc điều chỉnh, hủy bỏ, chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục
đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 trên địa
bàn tỉnh Nam Định trong đó có huyện Giao Thủy;*

*Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh về
việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất
năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh về thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng
công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giao Thủy;*

Theo đề nghị của UBND huyện Giao Thủy tại Tờ trình số 431/TTr-UBND ngày 25/12/2023; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 92/TTr-STNMT ngày 08/01/2024 về việc hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Giao Thủy và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Giao Thủy, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng sau 3 năm chưa thực hiện trên địa bàn huyện Giao Thủy với tổng số 38 công trình, dự án và các điểm đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở với tổng diện tích 68,84 ha.

(có Phụ lục I chi tiết kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Giao Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23.802,59	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.261,21	68,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.092,25	29,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.064,26	29,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	262,58	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.415,56	5,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,43	3,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.080,88	4,54
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.185,67	21,79
1.7	Đất làm muối	LMU	415,13	1,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,41	0,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.800,71	28,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,83	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	7,90	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện	Cơ cấu
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,04	0,29
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	99,77	0,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,22	0,45
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,37	0,11
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.128,88	17,35
-	Đất giao thông	DGT	1.522,47	6,40
-	Đất thủy lợi	DTL	2.281,31	9,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,20	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,86	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,23	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	74,81	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,89	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,53	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	132,75	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,00
-	Đất chợ	DCH	6,98	0,03
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,60	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,28	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.323,65	5,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	105,34	0,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,90	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,02	0,00
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,13	0,12
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,34	2,90
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	105,35	0,44
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,11	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	740,67	3,11

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	240,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	207,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	206,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,73
1.5	Đất làm muối	LMU	11,26
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,41
1.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30
1.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	47,19
-	Đất giao thông	DGT	4,95
-	Đất thủy lợi	DTL	42,17
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07
1.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,12
1.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06
1.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,70
1.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	327,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	241,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	241,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	40,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,89
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	11,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,42

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,09
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Giao Thủy (có Phụ lục II chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc huyện Giao Thủy công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Giao Thủy chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án hủy bỏ được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm

quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Giao Thủy, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục I

THÔNG KÊ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN GIAO THỦY
ĐÃ ĐƯỢC UBND TỈNH PHÊ DUYỆT SAU 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT		Hạng mục	Diện tích xin lấp bỏ	Sử dụng vào loại đất															Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Chi chủ	Đơn vị tính: ha			
																				Tờ	Thửa					
				LUC	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	NTD	MNC	SKC	DYT						BCS		
(1)		(2)		(7)																	(10)				(11)	
I		CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT		8.15	5.75		2.00				0.01	0.03	0.01	0.10				0.15		0.10						
1		Đất giáo dục		2.07	2.05					0.01	0.01															
		Mở rộng trường tiểu học xóm 17		0.24	0.22					0.01	0.01													15	79;DGT	
		Mở rộng trường mầm non khu A xã Giao Hải		0.05	0.05																		16	160;161		
		Mở rộng trường tiểu học xã Giao Hải		0.15	0.15																		16	162;163;165;166;167		
		Mở rộng trường THCS xã Giao Hải		0.13	0.13																		16	152;156;157;158;159		
		Xây dựng mới trường Trung học cơ sở		1.50	1.50																		29	7;8;9;10;19;20;21;22;23;24;25;18		
2		Đất giao thông		1.09	1.06						0.02	0.01														
		Bến xe xã Giao Thiện		1.09	1.06						0.02	0.01											38	15;35;36;44;37;42;43;60;41;61;62;69;63;64;67;68;65;66;92;93;94;95;197;69;71;199;70;90;91;96;97;98;119;122;		
3		Đất nghĩa trang, nghĩa địa		3.74	1.74		2.00																			
		Mở rộng nghĩa trang nhân dân		1.74	1.74																		11	202;203;204;205;206;211;212;213		
		Mở rộng nghĩa trang nhân dân		2.00			2.00																27;38	27(19;20);38(2-13)		
4		Đất an ninh		1.17	0.82								0.10					0.15		0.10						
		Xây dựng trụ sở công an xã		0.13	0.13																		19	39		
		Xây dựng trụ sở công an xã		0.16	0.16																		16	151;152		
		Xây dựng trụ sở công an xã		0.10	0.10																		15	25		
		Xây dựng trụ sở công an xã		0.14	0.14																		26	118;125;133		
		Xây dựng trụ sở công an xã		0.16	0.16																					
		Xây dựng trụ sở công an xã		0.10									0.10										20	32		
		Dự án xây dựng bến đò đầu tuần tra sông		0.10															0.10				6	91		
		Xây dựng trụ sở công an xã		0.13	0.13																		9	158		
		Xây dựng trụ sở công an xã		0.15														0.15					15	254		
5		Đất sinh hoạt cộng đồng		0.08	0.08																					
		Mở rộng nhà văn hoá xóm 2		0.08	0.08																		13	142		
II		KHU VỰC CÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN VIỆC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, THUỘC QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, NHẬN GÓP VỐN BẢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT		60.69	48.24	0.05	3.58	0.10	0.08		1.17	2.32	3.26		0.21	0.67	1.00		0.01							
1		Đất ở nông thôn		8.53	5.32	0.05	1.04	0.10	0.08		0.92	0.07	0.54		0.21		0.19		0.01							
		Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 7		0.07	0.07																		6	26		
		Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở		0.85	0.76		0.02						0.04				0.03									

STT	Hạng mục	Diện tích sân lấp bỏ	Sử dụng vào loại đất												Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Chú chú				
			LUC	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	NTD		MNC	SKC		DYT	BCS	Từ	Thửa
(1)	(2)	(7)	(10)												(11)							
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.84	0.03	0.65											0.16					26;12;11;6;57	T2(43);T12(146);T11(81);T6(73;7156;157); T157(153);154;182)	(11)
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 4	0.08	0.08																	14	118	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thanh Châu	0.02	0.02																	18	105	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thanh Giáo	0.04	0.04																	13	115	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thanh Châu	0.07	0.07																	18	106	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Hải Giang	0.03	0.03																	11	60	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Hải Hưng	0.09	0.09																	6	192;193	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Hải Thịnh	0.09	0.09																	25	152;153	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.20	0.20																	7, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 21	T7(2, 128); T11(39, 42, 46, 54); T12(111); T13(63, 105); T15(71); T16(288); T17(143); T7(41); T8(5, 6); T12(58, 60, 61, 246); T20(42-44)	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.17	0.12								0.05									5	T5(54;55;56;57);	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 1	0.09	0.09																	17;35	T17(37);T35(53)	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.07		0.04									0.03									
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.55	0.55																	35	6	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.54	0.54																	29,23,15,30,31,35	T29(201);T23(159,153,152);T15(42);T3(06) 5);T31(72);T35(32,52)	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Lâm Đình	0.04									0.04									9		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Lâm Trụ	0.08						0.08												4-III	17	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.54							0.46		0.04		0.04							1-4; 3-4; 6;	T 1-(106); T3-4(98); T 6(51)	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.72	0.10			0.10			0.46	0.02	0.04									1-4V; 9; 3-4; 6; 1-III	1-4V(11); 9(73); 3-4(98); 6(51); 1-III(106)	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.04	0.04																	8	T8(64;242)	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Xuân Thọ	0.10		0.10																11;19;25	T11(4);T19(75);T25(52;53)	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Xuân Hùng	0.09	0.09																	10;11;	T10(262);T11(4,36);	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Xuân Hoà	0.09	0.09																	14;25;26;	T14(143;145;127;128);T25(31;52;53);T26(587)	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.09	0.09																	17	40	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Xuân Thọ	0.08		0.02									0.06							11	4	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.02	0.02																	5	116	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.02	0.02																	5	361	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.05		0.05																23	9	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.09	0.09																	6	150	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.09	0.09																	29	84	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.09	0.09																	29	85	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.60	0.60																	11	218,224,230,237,238,261,262,264	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.03	0.03																	13	T13(292)	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.01															0.01			8	199	

STT		Hạng mục	Diện tích xin hủy bỏ	Sử dụng vào loại đất													Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú			
				LUC	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	NTD	MNC		SKC	DYT		BCS	Tờ	Thửa
(1)		(2)	(7)	(10)															(11)				
		Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	1.32	1.22								0.05	0.05							xã Giao Tiến	2,3,4a,6,7	3,6,7,113,479,574,73,135,9,284	
		Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0.28									0.28								xã Bạch Long	2,12		
		Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 6	0.09					0.09												xã Giao Lạc	27	T27(59,61)	
		Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 7	0.08											0.08						xã Giao Lạc	26	T26(61,168)	
		Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 6	0.09		0.02	0.07														xã Giao Lạc	26	T26(61,168)	
2		Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	26.06	22.33					0.25	1.36	1.45				0.67								
		Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.14	1.47											0.67					xã Bình Hòa	2	118;132;134;135;144	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6.00	5.00						0.50	0.50									xã Giao Tiến	9	18,21,23,14,17	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.00	4.00						0.50	0.50									xã Giao Tiến	10	5,7;10;11	
		Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.10	1.90						0.10	0.10									xã Giao Yên	18,19	T18(5,6,7,8);T19(49,50,55,56,61,63)	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.00	4.80					0.20											xã Giao Thịnh	40	12,16,17,18,19,21,30,39	
		Xây dựng cơ sở dịch vụ tại xã Hoàng Sơn của Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ thương mại T&T	0.52	0.51						0.01										xã Hoàng Sơn	22	128;129	
3		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.30	4.65					0.05	0.25	0.35									xã Giao Xuân	9	4-10,71-106	
		Đất thương mại dịch vụ	26.10	20.59	2.54					0.89	1.27				0.81								
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	5.51	5.11						0.20	0.20									xã Giao An	28,12,24,25,27,28	T28(20,25,60,61,52,DGT,DTL);T27(90,98;110;116;131,DGT,DTL)	
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0.66	0.38	0.24					0.04										TT Quất Lâm	11	1,2,3,4	
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0.40								0.40									xã Bạch Long	13		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2.30		2.30														xã Giao Hà	11	37		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1.61	1.00										0.61					TT Ngọc Đồng	7	2,6,7,8,9,10,14,15,16,50		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0.70	0.50											0.20				TT Ngọc Đồng	6,7	T6(2,3);T7(10)		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0.70	0.70															TT Ngọc Đồng	3	55,56		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1.00	1.00															TT Ngọc Đồng	15	131;132;133;134;138		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1.00	1.00															xã Giao Thiện	17	11, 25		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2.00	1.88						0.05	0.07								xã Giao Thiện	46	90,93,94,119,118,125,126,142,141,153,154,176,177,188,89,95,96,117,116,115,128,129,140		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	6.00	5.00						0.50	0.50								xã Giao Thịnh	41	4,38,39,40,41,42,43,44,74,75,80,112,113		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2.17	2.17															xã Giao Xuân	8,9	T8(38-43,244);T9(11-16,21,22,23,29-32,49,50,51,310)		
		Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2.05	1.85						0.10	0.10								xã Giao Lạc	20	8,14,12,9		

4

	Hạng mục	Diện tích xin hủy bỏ	Sử dụng vào loại đất													Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú	
			LUC	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	NTD	MNC		SKC	DYT		BCS
(1)	(2)	(7)	(10)																	(11)
	Tổng cộng	68.84	53.99	0.05	3.58	2.10	0.08		1.18	2.35	3.27	0.10	0.21	0.67	1.00	0.15	0.01	0.10		

2

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất												Địa điểm (đến cấp xã)		Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú							
					LƯC	LUK	CLN	NTS	LMU	NXH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC		SKC	PVK	DRA	DYT	BKS	Từ	Thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)																			(6)	(9)		(10)		
	Dự án xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển (Tỉnh lộ 484)	26,29		26,29	5,05		0,97																				NQ 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh	
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	1,39	1,09	0,30	1,29	0,19	0,03	0,20	9,88				4,99	3,68	10,64											4	61	NQ 28-N/2023; NQ 136-09/12/2023 của HĐND tỉnh
1.4	Dự án mở rộng nghĩa trường nhân dân	0,30		0,30	0,30																							NQ 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh
	Dự án mở rộng nghĩa trường nhân dân xóm Xuân Hoà	0,95	0,95		0,95																							NQ 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh
	Dự án mở rộng Nghĩa trường liệt sỹ	0,14	0,14		0,14																							NQ 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh
1.5	Dự án	129,53		129,53	98,83	0,19	0,03	0,20	9,88				4,99	3,68	10,64													
*	Dự án	113,03		113,03	89,83	0,19	0,03	0,20	3,65				4,99	3,03	10,39													
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	9,00		9,00	8,00								0,10	0,20												21		NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/04/2021; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Nam Sông Hồng xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	9,10		9,10	8,50								0,10	0,50												18,12		NQ 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy	9,90		9,90	9,70								0,10	0,10												1,2,5		NQ 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy	6,40		6,40	5,88								0,10	0,42												13,20		NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy	7,00		7,00	6,00								0,50	0,50												15,19,20		NQ 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Hải, huyện Giao Thủy	3,34		3,34	3,04								0,18	0,12												17		NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Khu tái định cư phúc vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đầu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	0,97		0,97	0,97																					28	147	NQ số 60/NQ-HĐND ngày 23/04/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng Khu dân cư tập trung xã Giao Phong, huyện Giao Thủy	7,20		7,20				0,20	3,65			2,76	0,16	0,43												56,9		NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Châu, huyện Giao Thủy	5,06		5,06	4,95								0,06	0,05												28,5		NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Tân, huyện Giao Thủy	3,21		3,21	3,21																					1		NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Thuận, huyện Giao Thủy	4,36		4,36	3,93								0,09	0,34												38		NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Bạch Long, huyện Giao Thủy	5,70		5,70									5,70													131,41,39		NQ số 60/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Hà, huyện Giao Thủy	4,80		4,80	4,55									0,25												15,16		NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022; NQ 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Nhân, huyện Giao Thủy	3,80		3,80	3,70								0,05	0,05												15,16		NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022; NQ 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Bình Hòa, huyện Giao Thủy	3,05		3,05	2,76								0,19	0,10												41,0		NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022; NQ 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy	5,00		5,00	4,00								0,50	0,50												7		NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022; NQ 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Thanh, huyện Giao Thủy	5,40		5,40	4,85							0,20	0,15	0,20												33,4,36		NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022; NQ 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung có sơ bộ bảng số 4 (mở rộng) xã Hoàng Sơn, huyện Giao Thủy	5,97		5,97	5,72								0,15	0,10												23		NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung có sơ bộ bảng số 4 (mở rộng) xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy	6,88		6,88	6,28								0,20	0,40												16		NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022; NQ 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;

4

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chuyển nhượng (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Đến điểm cấp sổ			Vị trí trên bản đồ địa chính			Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
					LUC	LUK	CLN	NTS	LAMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	BGD	ONT	QDT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	DYT	BCS	Tỷ	Thửa																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
																													(8)	(9)	(10)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
(1)	(2)	(3)+(4)+(5)	(4)	(5)												(7)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

5

STT	Hạng mục	Điểm tính kế hoạch 2024 (ha)	Điểm tính tăng thêm (ha)	Điểm tính chuyển tiếp (ha)	Số dụng vào loại đất										Diện tích (ha)			Ghi chú												
					LUC	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT		MNC	SKC	PNK	DRA	DYT	BCS	Tỷ	Tham				
(1)	(2)	(3)+(4)+(5)	(4)	(5)										(7)										(8)	(9)	(10)				
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Hà	0.08		0.08	0.08																				xã Giao Hà	9	310	KH 2023-2024;NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Long	0.03		0.03	0.03																				xã Giao Hà	11	203	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Bằng	0.03		0.03	0.03																				xã Giao Hà	15	1	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Tây	0.03		0.03	0.03																				xã Giao Hà	1	9	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Thủy Tây	0.03		0.03	0.03																				xã Giao Hà	2	12	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Thủy Đông	0.05		0.05	0.05																				xã Giao Hà	2	450	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Tây	0.03		0.03	0.03																				xã Giao Hà	4	60	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Tây	0.02		0.02	0.02																				xã Giao Hà	7	77	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Đông	0.02		0.02	0.02																				xã Giao Hà	7	411	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Đông	0.03		0.03	0.03																				xã Giao Hà	8	99	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
*	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Đông	0.03		0.03	0.03																				xã Giao Hà	8	462	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Hà	0.03		0.03	0.03																				xã Giao Hà	10	145	KH 2023-2024; NQ 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Long	0.02		0.02	0.02																				xã Giao Hà	11	216	KH 2023-2024; chuyển tiếp từ QĐ số 1052 ngày 29/05/2023		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Long	0.01	0.01		0.01																				xã Bình Hòa	20	107	NQ 136/NQ-HĐND ngày 13/09/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Long	0.01	0.01		0.01																				xã Bình Hòa	22	3	NQ 136/NQ-HĐND ngày 13/09/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Long	0.02	0.02		0.02																				xã Bình Hòa	23	38	NQ 136/NQ-HĐND ngày 13/09/2023 của HĐND tỉnh		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Long	0.02	0.02		0.02			0.02																	xã Bình Hòa	23	68			
	Chuyển mục đích đất vườn an trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	47.11	2.50	44.61		33.80	13.31																							
	Đất ở đã thi	4.54	0.08	4.46		2.79	1.72	0.02						0.01																
	2.2	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	1.89		1.89		1.05	0.84																						
Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị		2.57		2.57		1.74	0.83																							
Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại TDP1 Lâm Ninh		0.02	0.02					0.02																						
Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Hà		0.06	0.06					0.05					0.01																	
Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		23.66		23.66	21.86								1.19	0.61																
Xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm mỹ phẩm xuất khẩu và bảo trì, phụ kiện phục vụ ngành may của Công ty TNHH may Thời Sơn Nam Định		9.90		9.90	9.00								0.55	0.35												13/24/25			NQ số 19/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh; VB 495/UBND-VP3 ngày 11/7/2022 chấp thuận cho phép nhân CN đất nông nghiệp	
Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Hà		9.50		9.50	8.78								0.54	0.18												36			TĐ 233/ TB-UBND ngày 7/10/2022 của UBND tỉnh đồng ý chỉ trong	
Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Hà		4.26		4.26	4.08								0.10	0.08												9			VB số 576-TĐ-TU ngày 28/7/2022 của TT tỉnh ủy đồng ý chỉ trong	
Đất thương mại dịch vụ		9.16		9.16	8.01								0.41	0.74																
2.4		Mở rộng cơ sở kinh doanh hàng bán tại xã Hoàng Sơn của hộ kinh doanh Nguyễn Việt Chính	0.30		0.30	0.30																					6			NQ số 04/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; QĐ 27/69/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt CCPT
	Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1.80		1.80	1.60								0.10	0.10												18/19			NQ số 01 ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; TĐ của TT Tỉnh ủy số 334-TĐ-TU ngày 21/10/2021 của UBND tỉnh phê duyệt CCPT	
	Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1.14		1.14	1.00									0.14												14			NQ12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Văn bản số 81/ĐE-UBND ngày 17/4/2022 của UBND tỉnh đồng ý chỉ trong	
	Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2.80		2.80	2.00								0.30	0.50												35			NQ12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Văn bản số 81/ĐE-UBND ngày 17/4/2022 của UBND tỉnh đồng ý chỉ trong	
	Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0.96		0.96	0.96																					28			VB 965/UBND-VP3 ngày 5/12/2023 chấp thuận cho phép nhân CN đất nông nghiệp	

6

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2024 (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																Đến điểm cấp xã	Vị trí trên bản đồ địa chính			Ghi chú							
					(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(2)	LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD		ONT	ODT	NTD		MNC	SNC	PNK	DRA	DYT	BCS	Tờ
(1)																											(9)					VB 964/LUBND-VPS ngày 5/12/2023 chấp thuận cho phép nhân CN đất nông nghiệp
	Dự án xây dựng khu kinh doanh nhà hàng, khách sạn và thương mại dịch vụ tập trung tại xã Giao An của Công ty cổ phần Tuấn Truyền	0.96		0.96		0.96																					27	110/131		QĐ 2770/QĐ-LUBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư		
	Dự án mở rộng cơ sở kinh doanh dịch vụ của Công ty TNHH MTV Máy Tiến Minh	0.60		0.60		0.60																					6	333,343,7,38				
	Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ của Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ thương mại T&T	0.60		0.60		0.59								0.01													22	128,129				Nội quy số 80/QĐ-HĐND ngày 14/07/2023 của HĐND tỉnh đã điều chỉnh diện tích tại QĐ 136/NĐ-HĐND ngày 09/12/2023 và điều chỉnh diện tích, QĐ 80/QĐ-LUBND ngày 9/1/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư
3	Khu vực danh mục dự án đang kê kế hoạch không làm thay đổi chủ trương sử dụng đất	8.37	7.64	0.73													8.37															
	Đầu tư giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu dân cư tập trung	0.40		0.40														0.40									25,26	T25(29)/T26(1,12,13)				Khu dân cư tập trung đã được giao đất
	Đầu tư giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu dân cư tập trung	0.33		0.33														0.33									25	70				
	Đầu tư giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu dân cư tập trung	4.31	4.31															4.31									9		Nhiều thửa thuộc khu dân cư tập trung			Khu dân cư tập trung đã được giao đất
	Đầu tư giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu dân cư tập trung	3.33	3.33															3.33									3,4		Nhiều thửa thuộc khu dân cư tập trung			Khu dân cư tập trung đã được giao đất
	Tổng cộng	3982.25	15.33	382.92		241.56	0.19	40.10	25.89	11.28	0.05		8.06	13.76	43.52			12.49	0.06	0.79	0.30	0.04										0.09